



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Thủy Điện Cần Đơn

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 14,050 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -0.4%      | -1.1%   | 5.1%    |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/25  |
| 110                |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼76.0  -40.9% |
| YoY: ▲ 14.1  14.6% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/25  |
| 7.71               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼123  -94.1%  |
| YoY: ▼8.59  -52.7% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 7.17                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼98.8  -93.2%   |
| YoY: ▼5.73  -44.4%   |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 47.7%                    |
| YoY: +/-▲ 1.4%           |

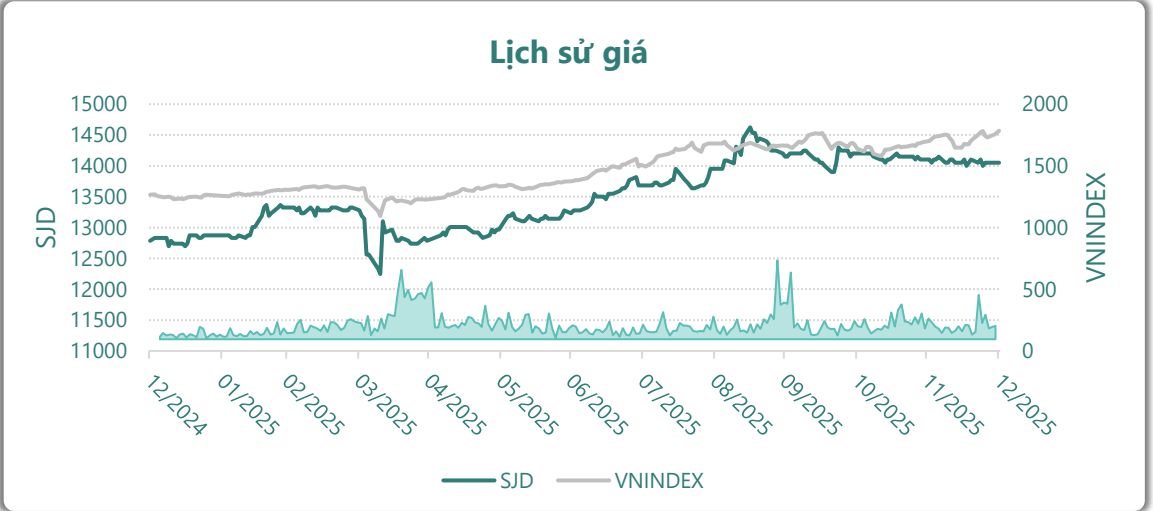
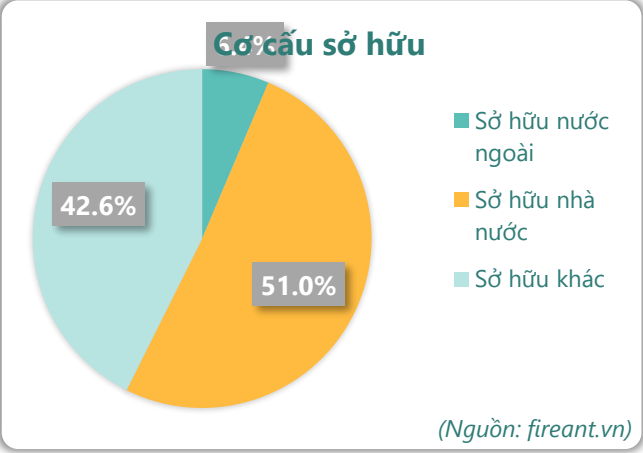
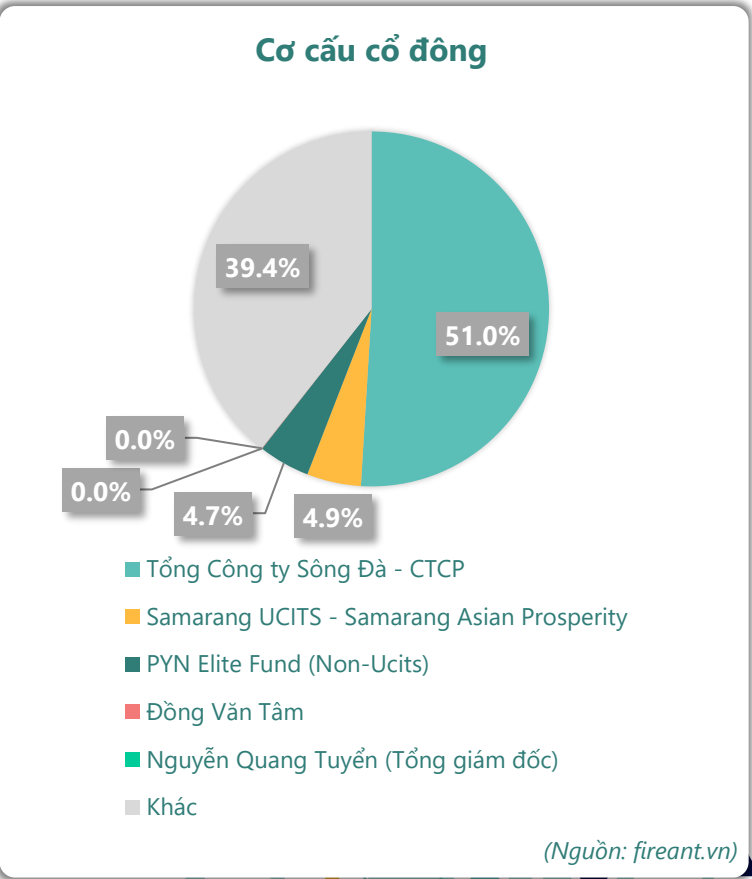
|                |
|----------------|
| ROE<br>2025    |
| 5.3%           |
| YoY: +/-▼ 8.6% |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 12,247 - 14,624 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 969             |
| Số lượng CPLH (CP)    | 68,998,620      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 37,565          |
| Sở hữu nước ngoài     | 6.4%            |
| Beta                  | 0.09            |
| EPS                   | 807             |
| P/E                   | 17.4            |

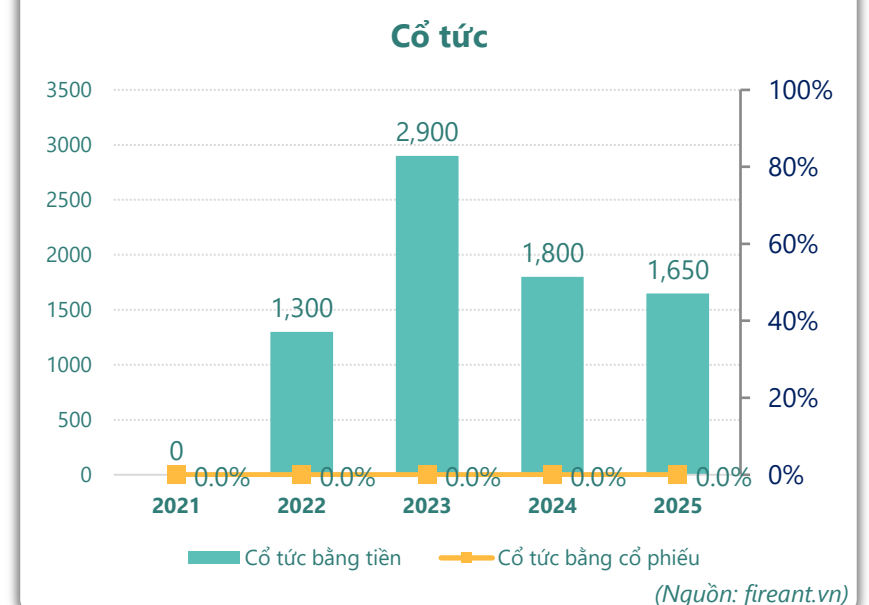
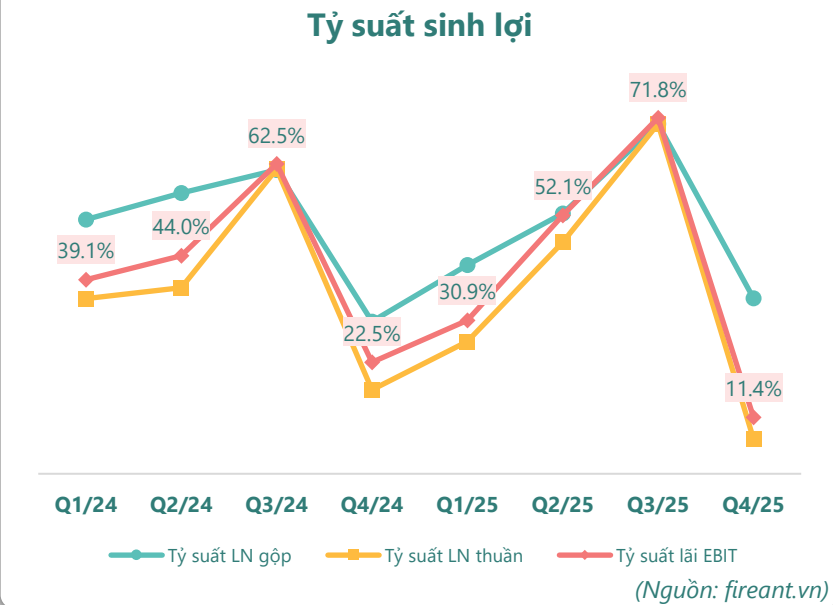
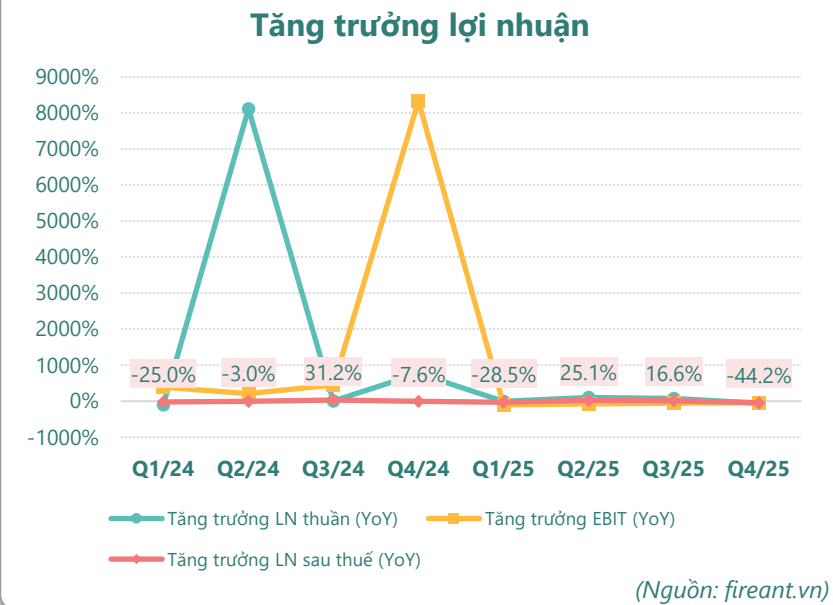
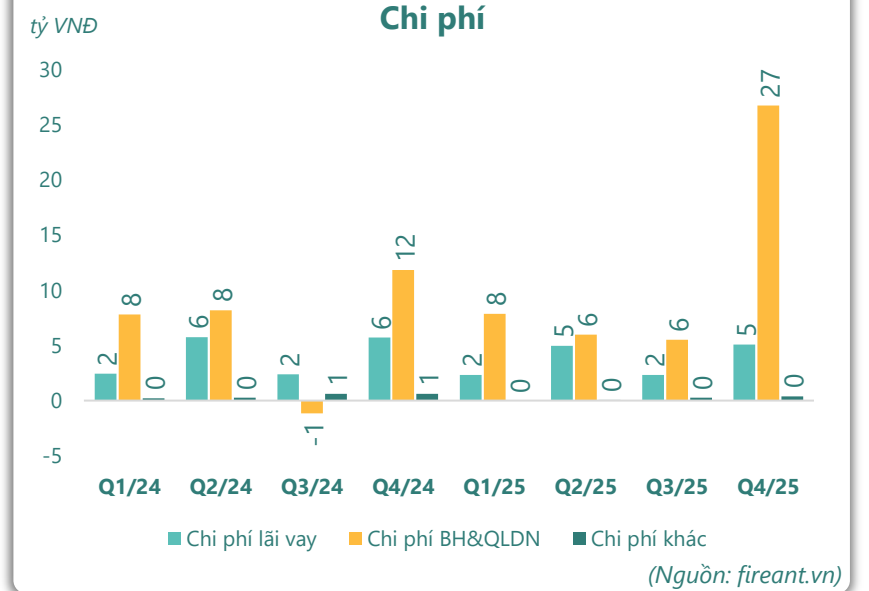
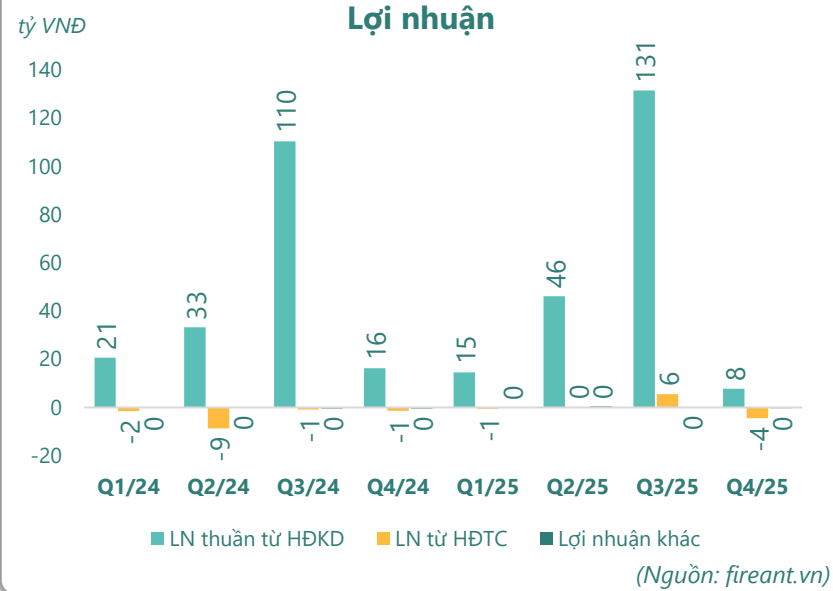
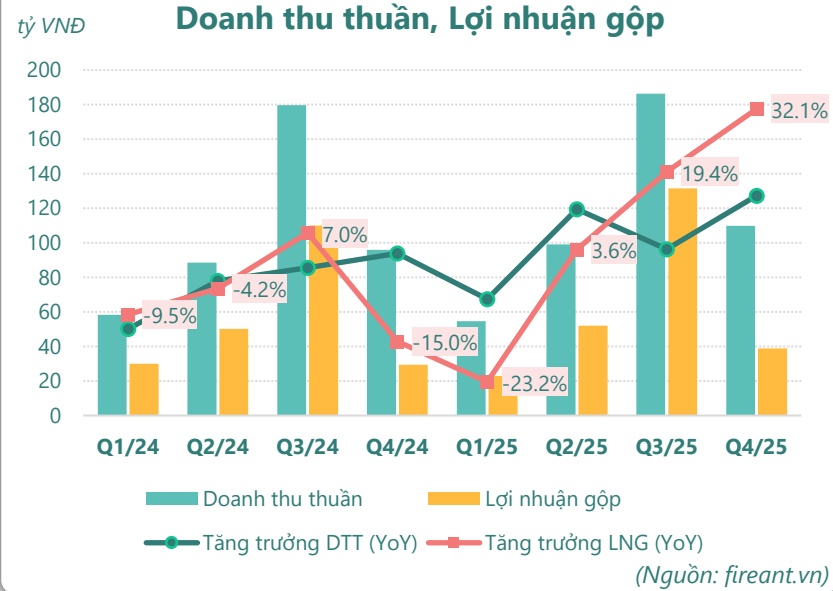
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2025  |
| 450               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 27.0  6.5% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>2025   |
| 200                |
| tỷ VNĐ             |
| YoY: ▲ 19.0  10.8% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 162                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 19.0  13.2%  |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

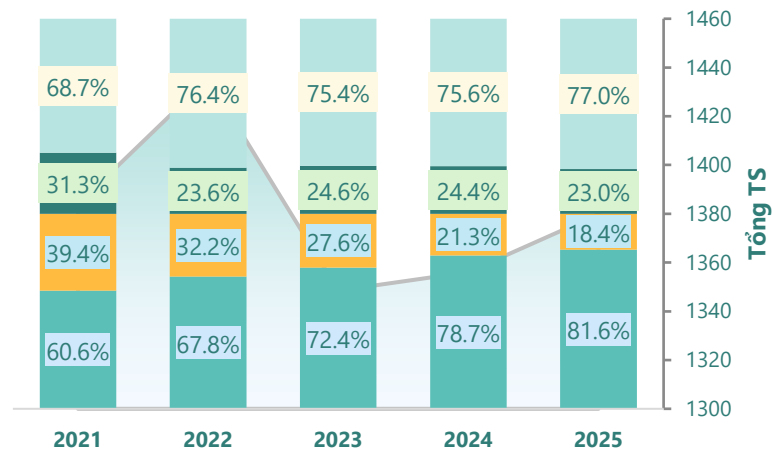




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

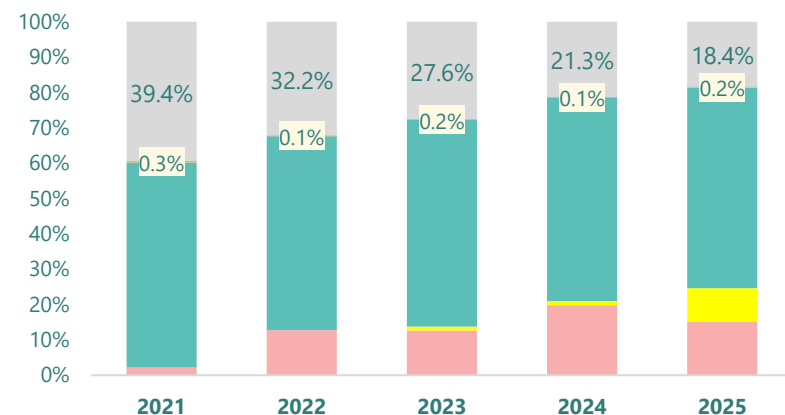
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH  
(Nguồn: fireant.vn)

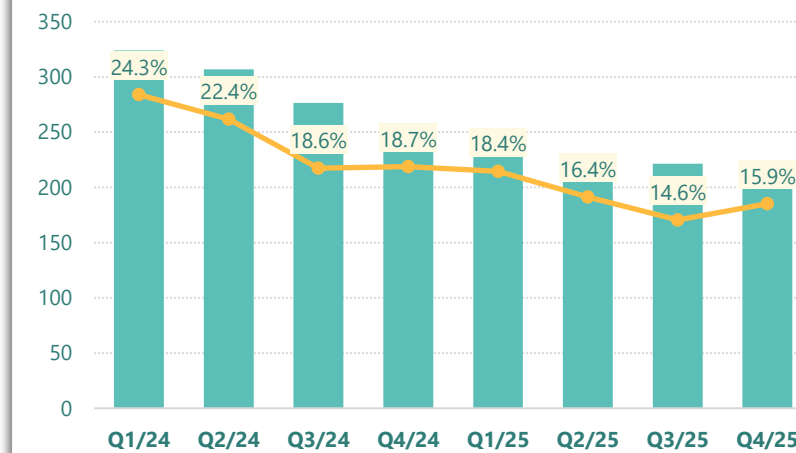
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSN khác ■ TS dài hạn  
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

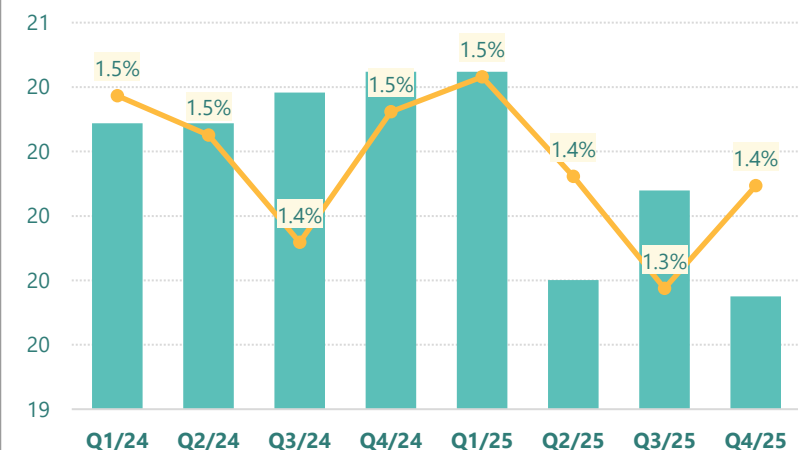
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS  
(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

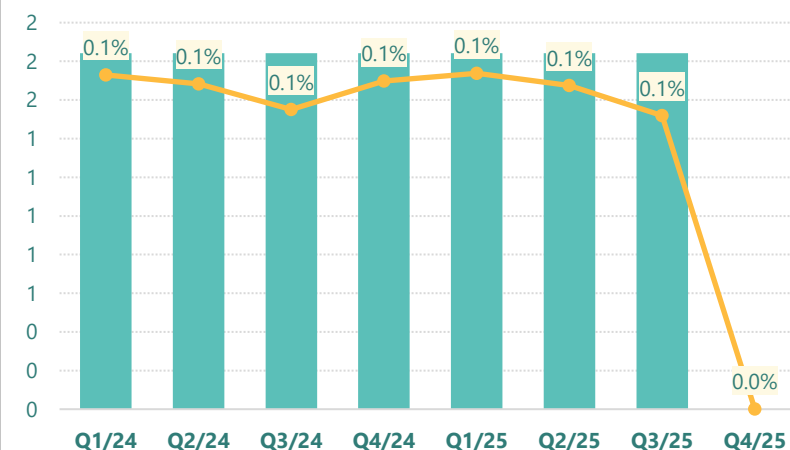
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS  
(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

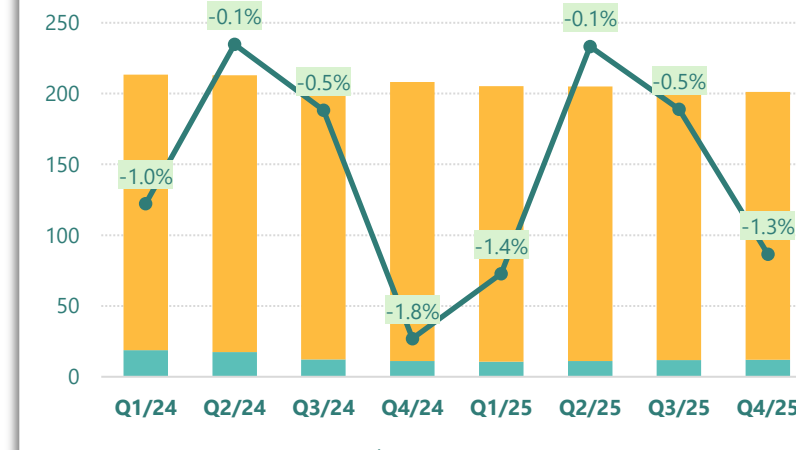
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS  
(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

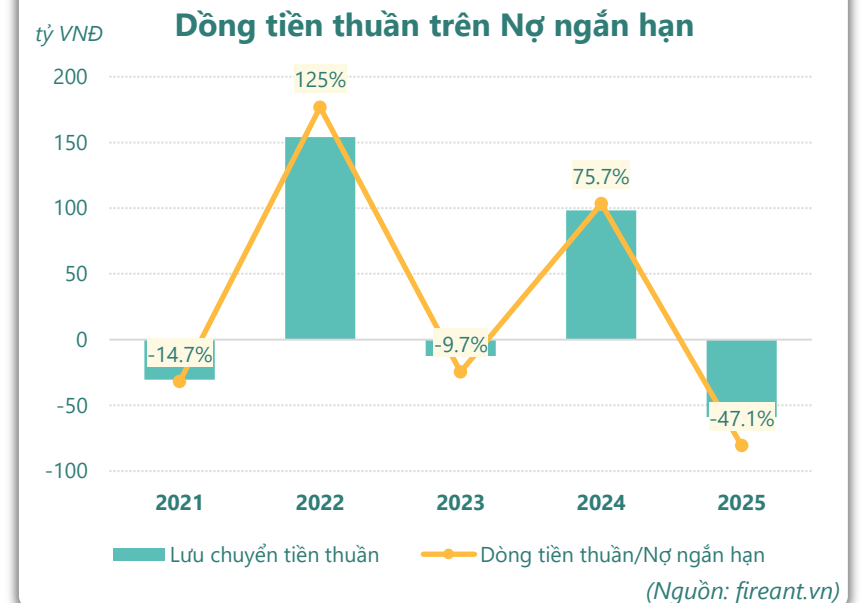
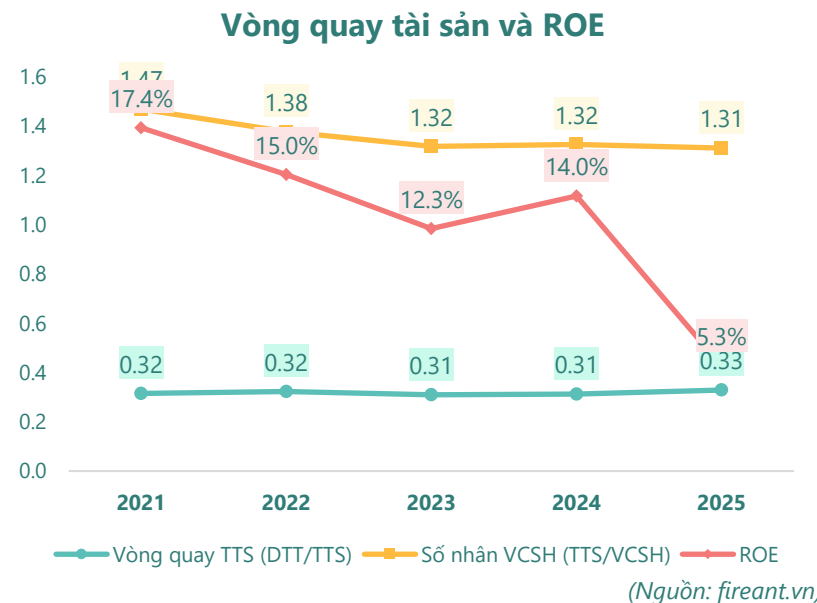
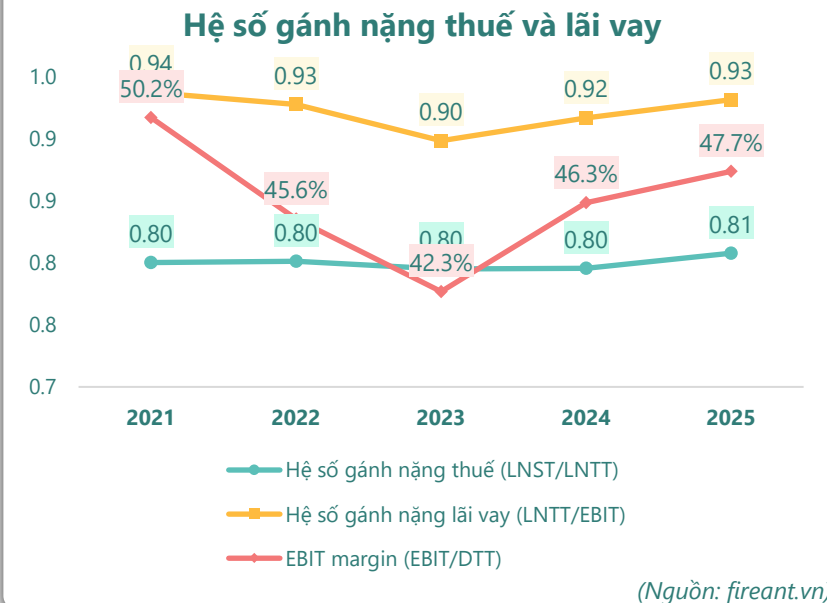
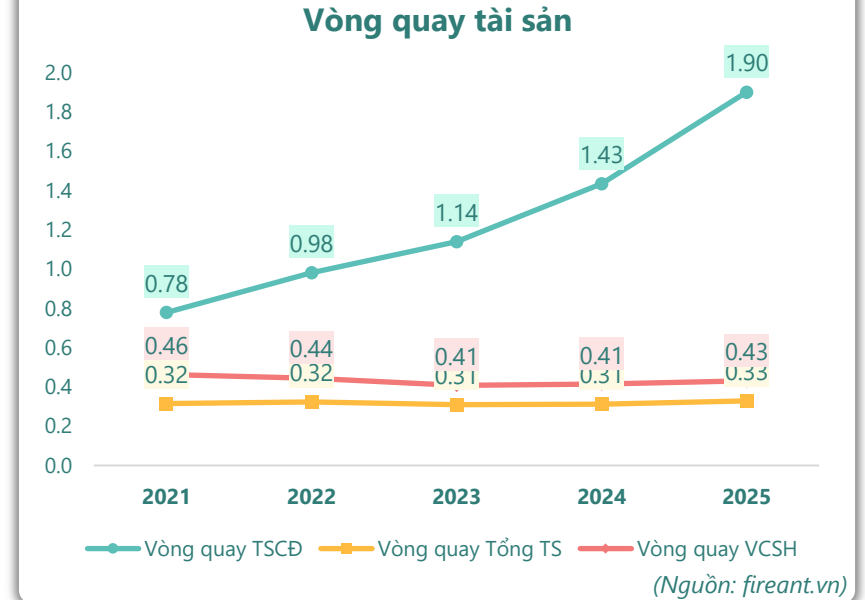
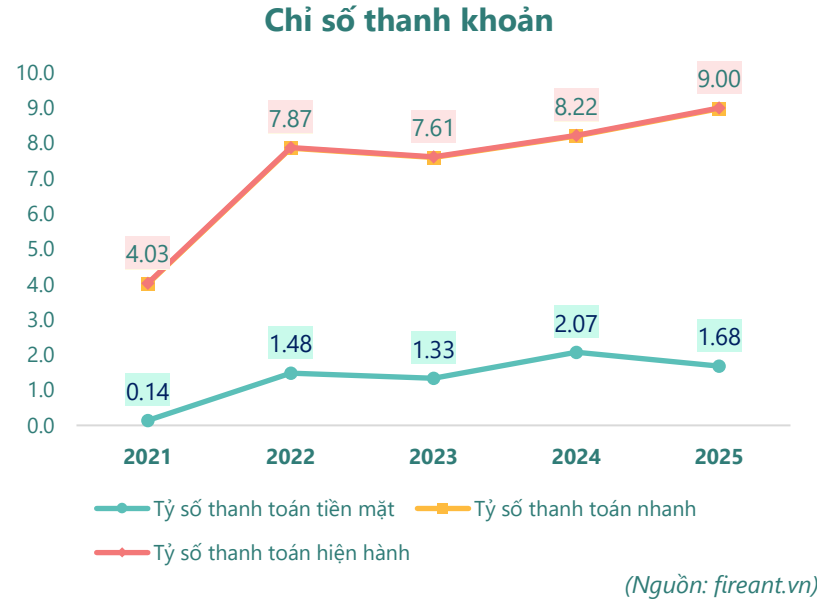
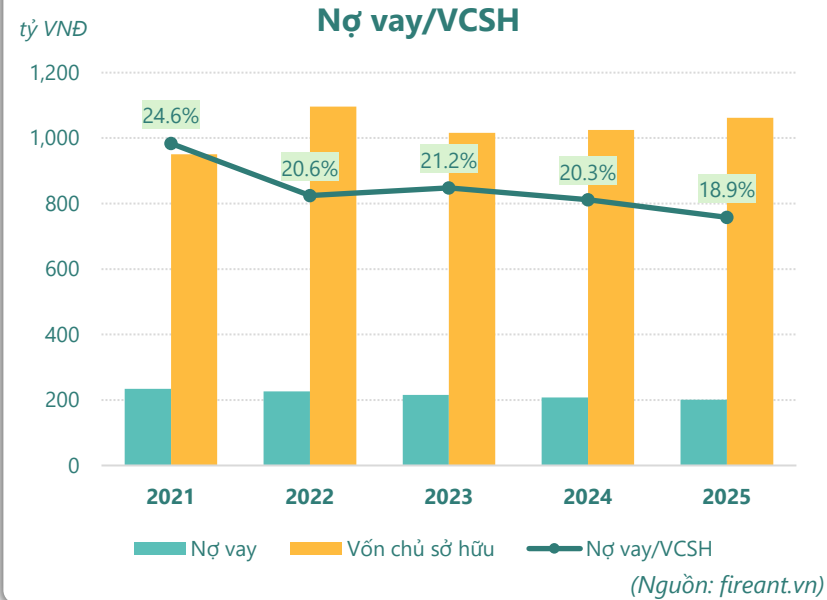
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay  
(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 110   | 95.9  | 14.6%        | 450  | 423   | 6.5%         |
| Giá vốn hàng bán      | 70.9  | 66.5  | 6.7%         | 205  | 203   | 0.8%         |
| Lợi nhuận gộp         | 38.9  | 29.5  | 31.9%        | 245  | 220   | 11.7%        |
| Doanh thu HĐTC        | 2.87  | 4.64  | -38.2%       | 20.3 | 8.26  | 146%         |
| Chi phí TC            | 7.30  | 6.00  | 21.6%        | 19.5 | 20.7  | -5.6%        |
| Chi phí lãi vay       | 5.08  | 5.71  | -11.0%       | 14.7 | 16.3  | -9.8%        |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0    | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 0     | 0.00  |              | 0    | 0     |              |
| Chi phí QLDN          | 26.8  | 11.8  | 127%         | 46.1 | 26.7  | 72.8%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 7.71  | 16.3  | -52.7%       | 200  | 181   | 10.8%        |
| Lợi nhuận khác        | -0.29 | -0.40 | 27.1%        | 0.07 | -1.13 | 106%         |
| LN trước thuế         | 7.42  | 15.9  | -53.3%       | 200  | 179   | 11.5%        |
| Lợi nhuận sau thuế    | 7.17  | 12.9  | -44.4%       | 162  | 143   | 13.2%        |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 6.53  | 12.5  | -47.7%       | 55.7 | 142   | -60.9%       |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 24.5  | 152   | -37.1 | -3.18 | 25.1  | 164   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 12.0  | 6.89  | 1.77  | -18.4 | 12.1  | -79.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -1.05 | -120  | -2.95 | 0     | -1.00 | -121  |
| Tiền đầu kỳ             | 195   | 231   | 269   | 231   | 209   | 246   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 35.4  | 38.8  | -38.2 | -21.5 | 36.3  | -35.5 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0.00  | 0     | 0.00  | 0.00  | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 231   | 269   | 231   | 209   | 246   | 210   |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 1,380               | 1,356               | 1.8%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 1,126               | 1,067               | 5.5%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 210                 | 269                 | -21.9%   |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 130                 | 15.0                | 767%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 783                 | 781                 | 0.2%     |
| Hàng tồn kho                | 2.61                | 1.62                | 61.1%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.81                | 0.37                | 118%     |
| Tài sản dài hạn             | 253                 | 289                 | -12.2%   |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 219                 | 254                 | -13.8%   |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 19.7                | 20.4                | -3.4%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                   | 1.84                | -100%    |
| Tài sản dài hạn khác        | 14.5                | 12.2                | 19.0%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 318                 | 331                 | -4.0%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 125                 | 130                 | -3.6%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 12.0                | 11.2                | 7.5%     |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 46.3                | 52.4                | -11.8%   |
| Nợ dài hạn                  | 192                 | 201                 | -4.3%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 189                 | 197                 | -3.9%    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 1,062               | 1,025               | 3.6%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 1,062               | 1,025               | 3.6%     |
| Vốn điều lệ                 | 690                 | 690                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0.03                | 0.03                | 0.0%     |

(Nguồn: fireant.vn)

